Nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin - Nghiên cứu thực nghiệm các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Lê Thị Hương Trà
Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 05/05/2022 Ngày nhận bản sửa: 13/06/2022 Ngày duyệt đăng: 22/06/2022

Tóm tắt: *Trong nền kinh tế thị trường, việc minh bạch hóa thông tin của các tổ chức tài chính và doanh nghiệp, trong đó có ngân hàng được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm. Nghiên cứu này với công cụ hỗ trợ là Stata 16 sẽ phân tích và khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch thông tin tại các ngân hàng thương mại niêm yết. Những thông tin được nghiên cứu tập trung đánh giá tính minh bạch bao gồm cả các thông tin về tài chính, quản trị, chế độ kế toán và mức độ cập nhật thông tin của ngân hàng. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong thời gian 5 năm, từ năm tài chính 2016 đến năm 2020. Kết quả cho thấy: Cổ đông lớn và quy mô doanh nghiệp là hai nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin, và cả hai đều có tác động tích cực*

Determinants of information transparency - Empirical evidence from joint-stock commercial banks listed on Vietnam stock exchange

Abstract: In the market economy, the transparency of information of financial institutions and enterprises, including banks, is of particular interest to investors. This study, with the support tool Stata 16, will analyze and discover the determinants of information transparency in listed commercial banks. The types of information which the study focuses on to evaluate transparency include finance, governance, accounting regimes and the level of information update of each bank. The data is collected from annual reports of joint-stock commercial banks listed on Vietnam stock market over a period of 5 years, from fiscal year 2016 to 2020. The results show that: Major shareholders and Corporate size are two factors that affect information transparency, and they both have a positive impact on the quality of information disclosed by banks in the research sample.

Keywords: information transparency, joint-stock commercial banks, determinants, Vietnam stock market.

Le, Thi Huong Tra
Email: tralth@hvnh.edu.vn
Banking Academy of Vietnam

© Học viện Ngân hàng
ISSN 1859 - 011X

đến chất lượng thông tin công bố của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu.
Từ khóa: *minh bạch thông tin, ngân hàng thương mại cổ phần, nhân tố, thị trường chứng khoán Việt Nam*

1. Giới thiệu

Ngân hàng là nguồn cung cấp tài chính đáng kể cho các nền kinh tế trên thế giới, đóng một vai trò quan trọng trong việc huy động tiết kiệm, phân bổ nguồn lực và giám sát các doanh nghiệp. Các quy định của hệ thống ngân hàng thường chú ý đến tầm quan trọng của tính minh bạch thông tin trong việc thúc đẩy kỷ luật thị trường, từ đó bổ sung và nâng cao hiệu quả của các thông lệ quản lý ngân hàng truyền thống. Đối với các ngân hàng niêm yết trên TTCK, việc nâng cao tính minh bạch của thông tin được công bố càng trở nên cần thiết hơn. Basel (1998) đã định nghĩa về sự minh bạch thông tin trong các ngân hàng thương mại (NHTM) là "việc công bố thông tin một cách kịp thời và đáng tin cậy nhằm đảm bảo rằng người sử dụng thông tin có đánh giá chính xác về tình hình và các hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh và các rủi ro liên quan đến các hoạt động đó của ngân hàng". Theo nhiều quy định và nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng, minh bạch thông tin được thể hiện ở việc công khai đầy đủ và rõ ràng các loại thông tin bao gồm: thông tin trên báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh), trong đó nêu rõ các khoản tiền gửi, nợ tiềm tàng, nợ xấu, dự phòng các khoản cho vay…; thông tin trên báo cáo quản trị; chế độ kế toán; mức độ cập nhật của báo cáo tài chính (BCTC); các kênh truyền tải thông tin; thông tin được công bố riêng cho các đối tượng nhất định; thời gian công bố thông tin (Bushman và Williams, 2007; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 22; Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 155/2015/TT-BTC).

Tại Việt Nam, thị trường tín dụng phát triển rất mạnh mẽ do ngân hàng trở thành nguồn cung cấp tài chính chính cho nhiều cá nhân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, đôi khi, để duy trì tính cạnh tranh, một số NHTM ở Việt Nam đã che giấu thông tin liên quan đến rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, dẫn đến thiếu minh bạch, làm giảm lòng tin của công chúng và khó khăn hơn cho việc giám sát, điều hành chính sách của Chính phủ (Võ Văn Hiền, 2016). Mặc dù vậy, đối với các ngân hàng đang có kế hoạch niêm yết, việc gia tăng niềm tin của nhà đầu tư bằng cách tăng cường minh bạch thông tin góp phần quan trọng, đảm bảo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ tính cấp thiết của vấn đề, bài viết này sẽ khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch thông tin trong các báo cáo tại các NHTM niêm yết. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu đánh giá các thông tin tài chính, quản trị của 18 NHTM cổ phần niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020. Đồng thời, để đo lường tính minh bạch thông tin, tác giả chú trọng đến bốn thuộc tính chính của thông tin bao gồm: tính đầy đủ (completeness), cơ hội (opportunity), độ tin cậy (creditability), khả năng tiếp cận (accessibility) (Baumann và Nier, 2003; Douissa, 2011; Phạm Mạnh Hùng, 2021).

Ngoài phần (1) Giới thiệu, các nội dung tiếp theo bao gồm: (2) Tổng quan các nghiên

cứu liên quan; (3) Giới thiệu quy trình lấy mẫu và phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả thực nghiệm và thảo luận về kết quả; cuối cùng, phần (5) Kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, có nhiều nghiên cứu về minh bạch thông tin của các ngân hàng và doanh nghiệp đã đưa ra các mô hình để góp phần kiểm tra tính minh bạch thông tin và các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch đó. Nhìn chung, các nghiên cứu này có thể được chia thành hai nhóm: nghiên cứu trên phạm vi các doanh nghiệp và nghiên cứu trên phạm vi các ngân hàng.

Trước hết, có nhiều tác giả đã nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tính minh bạch thông tin của các doanh nghiệp bao gồm Cox (1985), Archambault & Archambault (2003), Khanna và cộng sự (2004), Lê Thị Mỹ Hạnh (2013)...

Cox (1985) thực hiện nghiên cứu để cung cấp bằng chứng về những đặc điểm của các doanh nghiệp có và không có công bố dự báo doanh thu hàng năm của ban lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy biến động về thu nhập là lớn hơn đối với các công ty không công bố, và quy mô doanh nghiệp là lớn hơn đối với các công ty có công bố. Kết quả này chỉ ra rằng biến động thu nhập và quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng đến độ chính xác của dự đoán và nội dung của thông tin.

Archambault & Archambault (2003) đã thực hiện nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin của doanh nghiệp. Bằng nghiên cứu thực nghiệm để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu với mẫu khảo sát 1.000 công ty công nghiệp hàng đầu tại 41 quốc gia, nhóm tác giả đã đưa ra mô hình hồi quy về mối tương quan giữa các mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy hệ thống tài chính, thông qua các nhân tố bao gồm sở hữu, niêm yết trên sàn giao dịch, cổ tức, công ty kiểm toán và đòn bẩy, đã ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có thể đưa ra các quyết định kinh doanh ảnh hưởng đến nhu cầu thông tin của người sử dụng BCTC.

Khanna và cộng sự (2004) tiến hành nghiên cứu trên 794 doanh nghiệp tại 24 quốc gia châu Á- Thái Bình Dương và châu Âu để phân tích các thông lệ công bố thông tin. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa các điểm số công bố thông tin và các biện pháp tương tác thị trường khác nhau. Ngoài ra, các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm quy mô doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động, hệ thống luật pháp quốc gia cũng có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng công bố thông tin.

Với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, Lê Thị Mỹ Hạnh (2013) đã phân tích các nhân tố quyết định tính minh bạch của thông tin tài chính bao gồm hệ thống kế toán và đặc điểm tài chính nội bộ của doanh nghiệp, hệ thống chuẩn mực kế toán và quy định pháp luật, chất lượng của BCTC và thời điểm công bố thông tin. Nghiên cứu cho rằng tình trạng thiếu minh bạch tài chính ở Việt Nam là do thiếu khung pháp lý về công bố thông tin doanh nghiệp và chất lượng thông tin tài chính, hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ yếu kém, chất lượng và trách nhiệm giải trình của các công ty kiểm toán thấp.

Đối với các nghiên cứu về tính minh bạch thông tin của ngân hàng, có một số nghiên cứu đáng chú ý từ Bushman & Williams (2007), Srairi & Douissa (2014), Doanh Thị Ngân Hà (2013)...

Bushman & Williams (2007) đã thực hiện nghiên cứu trên một lượng lớn các ngân hàng có trụ sở tại 28 quốc gia khác nhau để điều tra mức độ mà thông tin kế toán

tài chính, một thành phần quan trọng của tính minh bạch thông tin, đóng một vai trò quan trọng trong hành vi chuyển dịch rủi ro của ngân hàng, sau khi kiểm soát các yếu tố chính của thông lệ quản lý ngân hàng được áp dụng bởi mỗi quốc gia. Nghiên cứu chỉ ra rằng thu nhập ổn định thông qua trích lập dự phòng rủi ro cho vay có thể là nhân tố đầu tiên tác động đến tính minh bạch thông tin của ngân hàng, đặc biệt đối với tính minh bạch của việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Nghiên cứu cũng cho thấy hành vi thao túng thu nhập của các ngân hàng dẫn đến thông tin về thu nhập trở nên kém trung thực hơn, vì vậy thông tin kế toán này có thể giảm hiệu quả trong việc tạo điều kiện cho các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý giám sát và kỷ luật việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

Sử dụng hồi quy tác động ngẫu nhiên, Srairi & Douissa (2014) đã kiểm tra các nhân tố bên trong và bên ngoài có thể giải thích sự khác biệt về tính minh bạch thông tin giữa các ngân hàng. Mẫu trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng của 69 NHTM hoạt động tại bảy quốc gia mới nổi (Ai Cập, Lebanon, Malaysia, Morocco, Thái Lan, Tunisia và Thổ Nhĩ Kỳ) trong giai đoạn 2006- 2009. Các kết quả liên quan đến các biến số quản trị chỉ ra rằng tập trung sở hữu có ảnh hưởng tiêu cực đến tính minh bạch thông tin. Các tác giả cũng tìm thấy mối tương quan thuận của minh bạch thông tin với quyền sở hữu của chính phủ. Cuối cùng, về tác động của các đặc điểm của các ngân hàng, kết quả thực nghiệm chỉ cho thấy mối liên quan giữa minh bạch thông tin và khả năng sinh lời được đo lường bằng ROE và ROA.

Tại Việt Nam, Doanh Thị Ngân Hà (2013) đo lường minh bạch thông tin thông qua các chỉ số dựa trên các thông tin có sẵn trên BCTC như tính đầy đủ, cơ hội, khả năng tiếp cận và khả năng tín dụng, từ đó đánh giá tính minh bạch của thông tin tài chính do các NHTM Việt Nam công bố. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các NHTM cũng có mức độ công bố thông tin nhất định, tuy nhiên mức độ này còn hạn chế nên ảnh hưởng đến người sử dụng BCTC và cơ quan giám sát.

Nhìn chung, nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin đã áp dụng hiệu quả nhiều loại mô hình để đưa ra kết quả đáng tin cậy về tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến minh bạch thông tin của doanh nghiệp và ngân hàng. Tuy nhiên, với bối cảnh cụ thể ở Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết của Việt Nam hoặc nghiên cứu ở các NHTM của một tỉnh. Vì vậy, khi xét ở mức độ của các ngân hàng Việt Nam, kết quả của các bài báo đó không phải là điển hình. Do đó, nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích các nhân tố tác động đến minh bạch thông tin của các NHTM cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam nhằm đưa ra các kết quả thực nghiệm và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng minh bạch thông tin của các ngân hàng tại Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Hiện tại Việt Nam có hai sở giao dịch chứng khoán lớn là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Tổng số NHTM cổ phần niêm yết trên hai sàn này là 26 ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ bao gồm các NHTM cổ phần đang hoạt động và niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX có số liệu từ năm 2016 đến năm 2020. Ngoài ra, niên độ kế toán của các NHTM cổ phần này phải trùng với năm dương lịch (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12) và

không thay đổi năm tài chính giai đoạn 2016- 2020. Mẫu nghiên cứu loại trừ 08 ngân hàng do không thể thu thập đầy đủ dữ liệu đối với các biến độc lập trong mô hình. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu hợp lệ được chọn là 18 ngân hàng, trong đó có 4 ngân hàng niêm yết trên HNX và 14 ngân hàng niêm yết trên HOSE.

Dữ liệu chính của nghiên cứu được lấy từ các BCTC (Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh), báo cáo quản trị và báo cáo thường niên đã được kiểm toán của các NHTM cổ phần niêm yết trên HNX và HOSE, các tạp chí và trang web đã được công bố trong giai đoạn từ 2016 đến 2020. Tất cả các báo cáo này được lấy từ hai trang web http://finance.vietstock.vn và https://cafef.vn/.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với công cụ hỗ trợ là phần mềm Stata 16. Tác giả sẽ kiểm tra mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM), sau đó thực hiện kiểm định để chọn ra mô hình thích hợp nhất, cũng như kiểm tra và sửa lỗi khuyết tật để có được mô hình tối ưu nhất.

Dựa trên nghiên cứu của Srairi & Douissa (2014), tác giả đề xuất mô hình lý thuyết như sau:

$$TRANS_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Mshare_{i,t} + \beta_2 Mown_{i,t} + \beta_3 Bdirect_{i,t} + \beta_4 Sreso_{i,t} + \beta_5 Size_{i,t} + \beta_6 Debt_{i,t} + \beta_7 ROE_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mô tả	Nguồn tham khảo
TRANS	Biến phụ thuộc, đại diện cho tính minh bạch thông tin (transparency) của một ngân hàng, được đo bằng giá trị trung bình của 4 chỉ số thành phần: tính đầy đủ, cơ hội, độ tin cậy và khả năng tiếp cận (cụ thể tại Bảng 2)	Baumann & Nier (2003), Nelson (2001), Srairi & Douissa (2014), Phạm Mạnh Hùng (2021)
Mshare	Biến độc lập, thể hiện tỷ lệ cổ đông lớn trong một ngân hàng (các cổ đông nắm giữ ít nhất 5% cổ phần phổ thông của ngân hàng), bằng tỷ lệ phần trăm tổng số cổ phần nắm giữ bởi các cổ đông lớn.	Srairi & Douissa (2014)
Mown	Biến độc lập, thể hiện tỷ lệ sở hữu của ban lãnh đạo (hội đồng quản trị (HĐQT), ban giám đốc, ban kiểm soát) trong một ngân hàng, bằng tỷ lệ phần trăm tổng số cổ phần nắm giữ bởi ban lãnh đạo.	Jensen (1993), Huther (1997), Eisenberg & Wells (1998)
Bdirect	Biến độc lập, thể hiện tỷ lệ phần trăm các thành viên độc lập trong HĐQT của ngân hàng (bằng tổng số thành viên độc lập trên tổng số thành viên HĐQT).	Fama & Jensen (1983), Rosenstein & Wyatt, (1990), Limpaphayom & Sukcharoensin (2003)
Sreso	Biến độc lập, đại diện cho các hoạt động trách nhiệm xã hội của ngân hàng (= 2 nếu có hai hoạt động trở lên được trích dẫn trong báo cáo thường niên; = 1 nếu chỉ trích dẫn một hoạt động; = 0 nếu không có hoạt động nào được trích dẫn).	Srairi & Douissa (2014), Belás (2012)
Size	Biến độc lập, đại diện cho quy mô của ngân hàng , bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản.	Becker và cộng sự (1998)
Debt	Biến độc lập, đại diện cho tỷ lệ nợ của một ngân hàng, được tính bằng cách chia tổng nợ phải trả cho tổng tài sản của ngân hàng.	DeFond & Jiambalvo (1994), Dechow & Sloan (1995)
ROE	Biến độc lập, đại diện cho lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của một ngân hàng, bằng thu nhập ròng chia cho tổng vốn chủ sở hữu của ngân hàng	Wallace & Naser (1995), Barako (2007), Hossain (2008)

Nguồn: Đề xuất của tác giả dựa trên tổng quan nghiên cứu

Bảng 2. Các chỉ số thành phần của tính minh bạch thông tin và các chỉ số phụ của chúng

Chỉ số thành phần		Chỉ số phụ	Tiêu chí đánh giá	Nguồn tham khảo
Tính đầy đủ (Comple-teness) (COMP)	Tài chính (FRE)	S_1 : Cho vay theo kỳ hạn S_2 : Cho vay theo loại S_3 : Cho vay theo đối tác S_4 : Nợ xấu S_5 : Nợ xấu theo loại S_6 : Chứng khoán theo loại hình S_7 : Chứng khoán theo mục đích nắm giữ S_8 : Tiền gửi theo kỳ hạn S_9 : Tiền gửi theo loại khách hàng S_{10} : Tài trợ thị trường tiền tệ S_{11} : Nguồn vốn dài hạn S_{12} : Dự trữ S_{13} : Vốn S_{14} : Nợ phải trả dự phòng S_{15} : Các khoản mục ngoại bảng S_{16} : Thu nhập không tính lãi S_{17} : Dự phòng rủi ro cho vay	= 1 nếu khoản mục tương ứng với mỗi chỉ số phụ được trình bày trong báo cáo thường niên của ngân hàng; = 0 trong trường hợp ngược lại.	Baumann và Nier (2003)
	Phi tài chính (NFRE)	S_{18} : Báo cáo quản trị công ty S_{19} : Cơ cấu sở hữu S_{20} : Cổ đông lớn S_{21} : HĐQT S_{22} : Ban kiểm soát S_{23} : Công ty con và Công ty liên kết S_{24} : Số lượng nhân viên S_{25} : Số lượng chi nhánh S_{26} : Tổng quỹ lương và phụ cấp S_{27} : Phát triển có định hướng S_{28} : Báo cáo tác động môi trường và xã hội		Douissa (2011); Phạm Mạnh Hùng (2021); Chỉ số S&P; Trụ cột 3 của Basel II; Thông tư số 155/2015/TT-BTC; Thông tư số 121/2012/TT-BTC.
Cơ hội (Opportunity) (OPP)		S_{29} : Mức độ cập nhật thông tin S_{30} : Thời điểm công bố thông tin	- S_{29}: = 2 nếu ngân hàng công bố BCTC hàng quý, = 1 được chỉ định nếu ngân hàng chỉ công bố BCTC 6 tháng/lần; = 0: các trường hợp khác. - S_{30}: = 1 nếu ngân hàng công bố BCTC trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm tài chính; = 0 nếu công bố BCTC sau khoảng thời gian đó.	Douissa (2011); Thông tư số 155/2015/TT-BTC
Độ tin cậy (Creditability) (CRED)		S_{31} : Kiểm toán S_{32} : Chuẩn mực kế toán S_{33} : Thông tin tài chính được điều chỉnh theo lạm phát	- S_{31}: = 0 nếu ngân hàng không công khai tên công ty kiểm toán; = 1 nếu ngân hàng được kiểm toán bởi một công ty không thuộc Big4; = 2 nếu ngân hàng được kiểm toán bởi một công ty Big 4. - S_{32}: = 1 nếu ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn IFRS; = 0 nếu không áp dụng. - S_{33}: = 1 nếu ngân hàng công bố thông tin tài chính hàng năm đã điều chỉnh theo lạm phát; = 0 nếu không công bố.	Douissa (2011); Chỉ số S&P

Chỉ số thành phần	Chỉ số phụ	Tiêu chí đánh giá	Nguồn tham khảo
Khả năng tiếp cận (Accessibility) (ACCESS)	S_{34} : Công bố thông tin trên trang web S_{35} : Xếp hạng tín dụng S_{36} : Công bố thông tin bằng tiếng Anh	- S_{34}: = 1 nếu ngân hàng công bố báo cáo thường niên trên website; = 0 trong các trường hợp khác. - S_{35}: = 2 nếu ngân hàng được cơ quan quốc tế xếp hạng; = 1 nếu ngân hàng được xếp hạng bởi cơ quan trong nước; = 0 trong các trường hợp khác. - S_{36}: = 1 nếu công bố báo cáo bằng tiếng Anh; = 0 nếu không công bố bằng tiếng Anh.	Douissa (2011); Chỉ số S&P; Thông tư số 155/2015/TT-BTC

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trong đó các biến được mô tả cụ thể trong Bảng 1.

Đặc biệt, để đo lường biến phụ thuộc TRANS, nghiên cứu xây dựng chỉ số tổng hợp về minh bạch thông tin ngân hàng đại diện bằng 4 chỉ số thành phần, mỗi chỉ số thành phần thể hiện một trong 4 khía cạnh phản ánh mức độ minh bạch thông tin. Các chỉ số này được thiết lập theo các bước sau:

Thứ nhất, tham khảo quy định về công bố, minh bạch thông tin trong ngân hàng. Các văn bản này bao gồm các chỉ số đã được xây dựng trước đó, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và sửa đổi năm 2017, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật về công bố thông tin trong các ngân hàng và công ty niêm yết, các nguyên tắc quản trị công ty của OECD, trụ cột 3 của hiệp định Basel II, chỉ số FSI của IMF.

Thứ hai, xác định các thành phần của bộ chỉ số bao gồm: (i) Tính đầy đủ; (ii) Cơ hội; (iii) Độ tin cậy; (iv) Khả năng tiếp cận. Mỗi chỉ số này bao gồm hoặc được trình bày bởi các chỉ số phụ được liệt kê tại Bảng 2. Các chỉ số phụ này được đánh giá tùy thuộc vào mức độ và phương pháp mà mỗi ngân hàng công bố và đánh giá thông tin trong các báo cáo hàng năm.

Thứ ba, xác định nguồn thông tin thu thập được để ước lượng bộ chỉ tiêu: dựa trên thông tin được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông phản ánh các nội dung nghiên cứu. Cụ thể, tác giả sử dụng thông tin thu thập được từ các BCTC, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị do ngân hàng công bố giai đoạn 2016-2020.

Thứ tư, tính toán các chỉ số thành phần và tổng hợp. Sau khi các chỉ số được chấm, điểm trung bình của tất cả các chỉ số sẽ được tính để lấy điểm cuối cùng cho bộ chỉ số.

Mỗi chỉ số trong số bốn chỉ số thành phần (COMP, OPP, CRED, ACCESS) được tính bằng giá trị trung bình của tập hợp các chỉ số phụ được liệt kê ở trên. Ví dụ, COMP bằng tổng S_1 đến S_{28} chia cho 28.

Chỉ số tổng hợp về tính minh bạch và công bố thông tin của ngân hàng được gọi là 'TRANS' và được tính theo công thức sau:

$$TRANS = \frac{\sum_{j=1}^{4} S_{jit}}{N} = \frac{COMP_{it} + OPP_{it} + CRED_{it} + ACCESS_{it}}{N}$$

Trong đó, TRANS là chỉ số tổng hợp về minh bạch thông tin của ngân hàng i trong năm t, N là số thứ tự của các khía cạnh thông tin được đánh giá và bằng 4, S_{jit} là chỉ số trung gian về khía cạnh thông tin j của ngân hàng i trong năm t.

4. Kết quả

4.1. Đo lường tính minh bạch thông tin của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

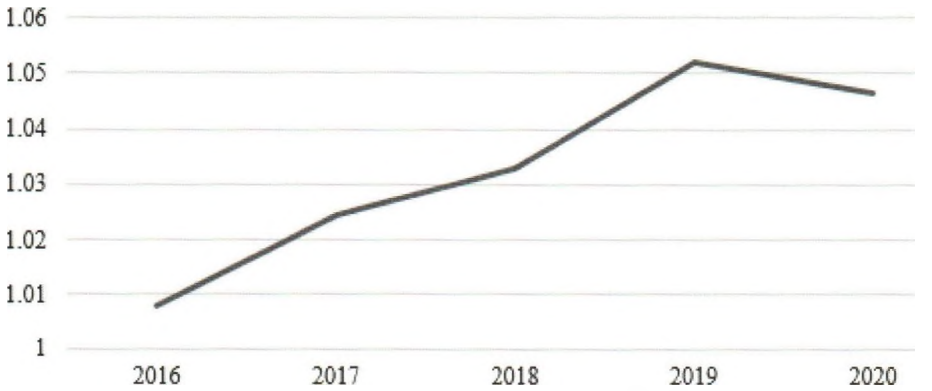

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 1. Mức độ minh bạch thông tin bình quân của các NHTM cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2016-2020

Hình 1 minh họa mức độ minh bạch thông tin trung bình của các NHTM cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2016- 2020. Có thể thấy, mức độ minh bạch thông tin trung bình của các ngân hàng tăng đều từ năm 2016 đến năm 2019, nhưng con số này giảm nhẹ vào năm 2020.

Nguyên nhân là do năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát, kết quả kinh doanh của nhiều công ty cũng như ngân hàng bị ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, các ngân hàng sẽ thận trọng hơn khi công bố thông tin, điều này làm giảm tính minh bạch. Tuy nhiên, nhìn chung trong 5 năm qua, chỉ số minh bạch thông tin bình quân của tất cả các ngân hàng đều lớn hơn 1, điều này cho thấy các ngân hàng đã công bố tương đối đầy đủ và rõ ràng các khoản mục thông tin. Hình 2 mô tả dữ liệu về mức độ minh bạch thông tin trung bình hàng năm của tất cả các ngân hàng trong mẫu. Xét trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu 2016- 2020, Ngân hàng Á Châu (ACB) có điểm minh bạch

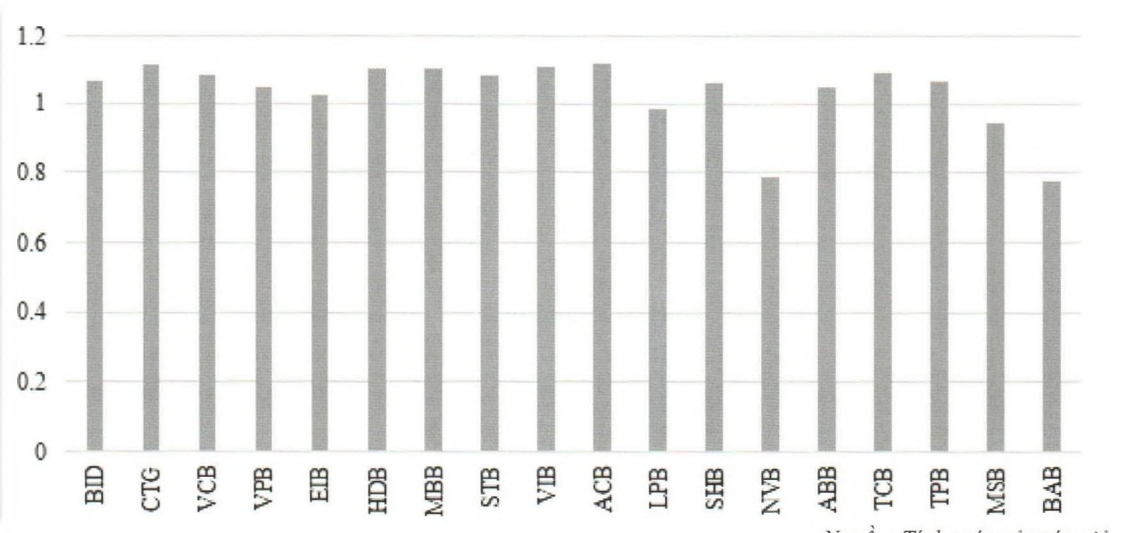

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 2. Mức độ minh bạch thông tin bình quân 5 năm của các NHTM cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam

trung bình đứng đầu trong số các ngân hàng, khoảng 1,1161. Trong BCTC năm 2020, ACB cung cấp đầy đủ thông tin về cơ cấu tín dụng, cơ cấu nợ xấu, chứng khoán đầu tư kinh doanh, chứng khoán phái sinh, cơ cấu tiền gửi, cơ cấu nguồn vốn và quỹ, các khoản ngoại bảng, dự phòng cho từng nhóm nợ xấu và giải trình việc sử dụng dự phòng trong năm. ACB công bố BCTC quý và BCTC hợp nhất đã kiểm toán vào tháng 3 hàng năm. Ngược lại, ngân hàng có mức độ minh bạch thông tin thấp nhất là NHTM cổ phần Bắc Á (BAB), với điểm công bố thông tin là 0,7738. Trong giai đoạn 5 năm (2016-2020), ngân hàng này không công bố báo cáo bằng tiếng Anh, thông tin về cổ đông lớn cũng không được công khai trong các báo cáo thường niên.

Hình 3 và 4 cho thấy điểm số của các chỉ số thành phần khi đánh giá tính minh bạch thông tin khá đồng đều giữa các ngân hàng trong mẫu và khá ổn định, không có biến động mạnh từ năm 2016 đến năm 2020. Cụ thể, chỉ số có điểm cao nhất là Cơ hội

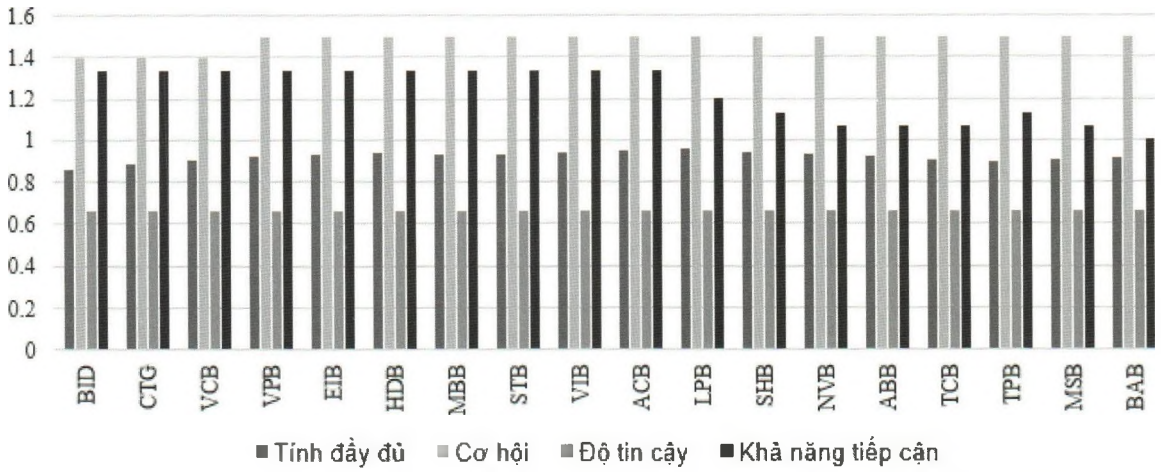

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 3. Mức độ minh bạch thông tin bình quân 5 năm của 18 NHTM cổ phần niêm yết tại Việt Nam theo các tiêu chí thành phần

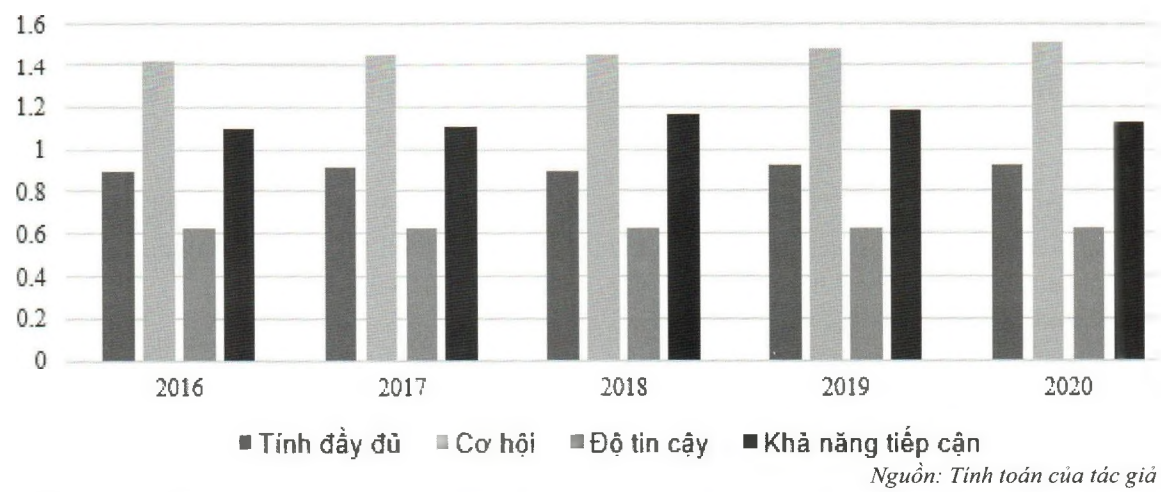

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 4. Mức độ minh bạch thông tin trung bình của 18 ngân hàng trong giai đoạn năm 2016- 2020 theo các tiêu chí thành phần

Bảng 3. Thống kê mô tả về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính minh bạch thông tin của ngân hàng

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TRANS	90	1,032738	0,1117184	0,6577381	1,116071
Mshare	90	0,12454	0,1386044	0	0,5439
Mown	90	0,0618693	0,0659299	0	0,306049
Bdirect	90	0,1704169	0,0768932	0	0,4
Sreso	90	1,566667	0,7502808	0	2
Size	90	19,37435	0,8566521	18,04978	21,13979
Debt	90	0,1621523	0,0879513	-0,0839065	0,4300285
ROE	90	0,1254024	0,06701	0,0002843	0,2582832

Nguồn: Kết quả phân tích STATA 16

(khoảng 1,3/ngân hàng, 1,1/năm), tiếp theo là Khả năng tiếp cận và Tính đầy đủ, và chỉ số có điểm trung bình thấp nhất là Độ tin cậy (khoảng 0,67/ngân hàng, 0,63/năm). Điều này chứng tỏ tần suất công bố thông tin của các ngân hàng tương đối đều đặn, các ngân hàng công bố thông tin khá kịp thời, đúng quy định là 90 ngày sau ngày kết thúc năm. Tuy nhiên, độ tin cậy của thông tin không cao do các ngân hàng không lập báo cáo theo tiêu chuẩn quốc tế và không điều chỉnh thông tin theo tỷ lệ lạm phát hàng năm.

4.2. Thống kê mô tả

Bảng 3 thể hiện các thống kê mô tả đối với các biến phụ thuộc và độc lập được sử dụng trong các hồi quy.

Biến minh bạch thông tin (TRANS) có giá trị trung bình là 1,032738, xấp xỉ 1, có nghĩa là hầu hết các ngân hàng trong mẫu đều có đầy đủ các khoản mục để đo lường độ minh bạch trên BCTC, báo cáo thường niên và báo cáo quản trị. Điều này cho thấy các ngân hàng này khá minh bạch trong việc công bố thông tin.

Đối với các biến độc lập, "Mshare" có giá trị trung bình là 0,12454, có nghĩa là tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu phổ thông bình quân của các cổ đông lớn tại các NHTM cổ phần niêm yết Việt Nam là khoảng 12,45%. "Mown" có giá trị trung bình là 0,0618693, có nghĩa là trung bình, HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát nắm giữ khoảng 6,19% cổ phiếu phổ thông tại mỗi ngân hàng. "Bdirect" có giá trị trung bình là 0,1704169, tức là khoảng 17,04%, nghĩa là số lượng thành viên HĐQT độc lập chiếm khoảng 1/5-1/6 tổng số thành viên HĐQT của hầu hết các ngân hàng. "Sreso" có giá trị trung bình là 1,566667, có nghĩa là hầu hết các NHTM cổ phần niêm yết tại Việt Nam có xu hướng công bố ít nhất một hoạt động xã hội trong báo cáo thường niên của họ. "Debt" trung bình là 0,1621523, tức là bình quân tổng dư nợ chiếm khoảng 16,22% tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn của các ngân hàng. Điều này cho thấy hầu hết các ngân hàng trong mẫu đều có tỷ lệ đòn bẩy tài chính hợp lý, nguồn tài chính chính của các ngân hàng này là vốn chủ sở hữu.

4.3. Kết quả phân tích thực nghiệm

Bằng việc sử dụng phần mềm STATA 16 và bộ dữ liệu về các NHTM cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn năm 2016- 2020, tác giả đã tiến hành

Bảng 4 . Kết quả kiểm định LM

TRANS[id, t] = Xb + u[id] + e[id, t]

Kết quả ước lượng:

	Var	sd = sqrt(Var)
TRANS	0,012481	0,1117184
E	0,0030444	0,0551765
u	0,0034083	0,0583807

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 24,85
Prob > chibar2 = 0,0000

Nguồn: Kết quả phân tích STATA 16

thử nghiệm để lựa chọn mô hình phù hợp. Trước hết, tác giả thực hiện chạy mô hình bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) và mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Tiếp theo, tác giả thực hiện các kiểm định để chọn ra mô hình phù hợp nhất trong 3 mô hình: OLS, FEM và REM, các kiểm định này bao gồm kiểm định hệ số Breusch và Pagan Lagrangian (LM) (lựa chọn giữa OLS và REM) và kiểm định Hausman (lựa chọn giữa REM và FEM).

Cuối cùng, tác giả kết luận, trong 3 mô hình OLS, FEM, REM, mô hình phù hợp nhất là mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên REM.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm định các khuyết tật của mô hình REM, bao gồm kiểm định đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Kết quả chỉ ra rằng mô hình có tự tương quan và phương sai thay đổi, và không có đa cộng tuyến.

Sau khi khắc phục những khiếm khuyết kể trên của mô hình, tác giả đưa ra được mô hình hoàn thiện cuối cùng như sau:

Từ Bảng 6 có thể thấy R-square = 0,0751 nên các biến trong mô hình có thể giải thích được 7,51%, giá trị này tương đối thấp do số lượng các biến độc lập trong mô hình cũng như số lượng quan sát còn hạn chế. Tuy nhiên, do không có tiêu chuẩn chính xác cho giá trị R^2, kết quả mô hình vẫn có thể được chấp nhận.

Bảng 5 . Kết quả kiểm định Hausman

Biến	Hệ số		Chênh lệch (b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) Fem	(B) Rem		
Mshare	-0,0159125	0,1732955	-0,1892081	0,0975246
Mown	0,1060721	-0,0485139	0,154586	0,1350622
Bdirect	-0,0134858	0,0602545	-0,0737403	0,0478443
Sreso	-0,0075749	-0,0022622	0,0046874	0,002933
Size	0,0948838	0,062305	0,0325788	0,0381534
Debt	0,0165157	0,015052	0,0014637	0,0636587
ROE	-0,0213736	0,2404305	-0,2618041	0,1304698

b = không đổi dưới H_0 và H_a; lấy từ xtreg
B = thay đổi dưới H_a, hiệu quả dưới H_0; lấy từ xtreg

Kiểm định: H_0: chênh lệch hệ số không có tính hệ thống

chi2(7) = (b − B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b − B)
= 6,00
Prob>chi2 = 0,5397

Nguồn: Kết quả phân tích STATA 16

Bảng 6. Mô hình sau khi khắc phục lỗi tự tương quan và phương sai sai số thay đổi

Mô hình tác động ngẫu nhiên GLS
Biến nhóm: id

R-sq:
within = 0,0751
between = 0,6124
overall = 0,4934

corr(u_i, X) = 0 (giả thiết)

Số quan sát = 90
Số nhóm = 18
Quan sát mỗi nhóm:
Nhỏ nhất = 5
Trung bình = 5
Lớn nhất = 5
Wald chi2(7) = 32,13
Prob > chi2 = 0,0000

(Sai số chuẩn được điều chỉnh cho 18 nhóm trong id)

TRANS	Hệ số	Độ lệch chuẩn mạnh	z	P > |z|	[Khoảng tin cậy 95%]	
Mshare	0,1732955	0,0847461	2,04	0,041	0,0071963	0,3393948
Mown	-0,0485139	0,1884691	-0,26	0,797	-0,4179065	0,3208787
Bdirect	0,0602545	0,1169911	0,52	0,607	-0,1690437	0,2895528
Sreso	-0,0122622	0,0159916	-0,77	0,443	-0,0436053	0,0190808
Size	0,062305	0,0194589	3,20	0,001	0,0241663	0,1004437
Debt	0,015052	0,0975238	0,15	0,877	-0,1760911	0,2061951
ROE	0,2404305	0,1375348	1,75	0,080	-0,0291327	0,5099936
_cons	-0,21661	0,3754377	-0,58	0,564	-0,9524543	0,5192344
sigma_u	0,05838068					
sigma_e	0,05517653					
rho	0,52819377	(phần phương sai do u_i)				

Nguồn: Kết quả phân tích STATA 16

Qua kết quả nghiên cứu thực nghiệm theo mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, khi cả 7 biến Mshare; Mown; Bdirect; Sreso; Size; Debt; ROE được đưa vào mô hình chỉ có 2 biến là Mshare và Size có mối quan hệ đáng kể đến tính minh bạch thông tin của các ngân hàng. Các chỉ số còn lại bao gồm: Mown, Bdirect, Sreso, Debt, ROE không có mối quan hệ đáng kể nào với tính minh bạch thông tin của các ngân hàng do p-value của chúng đều cao hơn mức ý nghĩa (α) là 5%.

Như vậy, có thể khái quát mối quan hệ giữa các nhân tố quyết định tính minh bạch thông tin của các NHTM cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

TRANS = -0,21661 + 0,1732955 Mshare + 0,062305 Size

Cả hai biến "Mshare" và "Size" đều có $\beta > 0$, do đó cả hai đều có tác động tích cực đến biến phụ thuộc "TRANS". Do đó, có thể thấy, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn tại các ngân hàng và quy mô ngân hàng càng lớn thì tính minh bạch khi các ngân hàng công bố thông tin càng cao. Kết quả tác động của nhân tố "Cổ đông lớn" có sự trái ngược so với kết quả nghiên cứu trước đây của Srairi và Douissa (2014) khi nghiên cứu này cho thấy sở hữu của cổ đông lớn có mối quan hệ ngược chiều với tính minh bạch của thông tin ngân hàng. Trong khi đó, kết quả cho nhân tố "Quy mô ngân hàng" tương

đối tương đồng so với các nghiên cứu trước đây của Cox (1985), Khanna và cộng sự (2004), Srairi và Douissa (2014).

5. Kết luận

Với các số liệu thực chứng từ các NHTM cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020, nghiên cứu đã đưa ra những bằng chứng quan trọng về các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin công bố của các ngân hàng này. Đồng thời, nghiên cứu cũng đóng góp ở hai khía cạnh: thứ nhất, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu và bối cảnh của một thị trường mới nổi quan trọng như Việt Nam, có những đặc điểm khác biệt so với các thị trường đã phát triển; thứ hai, cung cấp những hiểu biết sâu hơn so với các nghiên cứu trước khi đưa ra những phát hiện về các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin trong các NHTM cổ phần. Cùng với đó, việc thực hiện các kiểm định nhằm lựa chọn mô hình tối ưu nhất trong ba mô hình OLS, FEM, REM là hướng nghiên cứu phù hợp.

Kết quả của nghiên cứu cho thấy có 2 nhân tố ảnh hưởng tới tính minh bạch thông tin của các NHTM cổ phần niêm yết, cụ thể một ngân hàng có số lượng các cổ đông lớn nhiều và quy mô lớn có độ minh bạch thông tin cao hơn. Từ đó, nghiên cứu góp phần giúp các nhà đầu tư, những người sử dụng BCTC, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên của các NHTM có thể đánh giá chất lượng thông tin công bố của các ngân hàng thông qua việc xem xét các nhân tố có tác động. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy được thực trạng chất lượng thông tin của các ngân hàng hiện nay, qua đó phần nào giúp các ngân hàng xem xét việc nâng cao chất lượng thông tin công bố nhằm tăng tính cạnh tranh và độ tín nhiệm.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là chưa thu thập được đầy đủ dữ liệu của tất cả các ngân hàng niêm yết trên TTCK Việt Nam, do đó tác giả chưa thể vận dụng được những mô hình tiên tiến hơn như mô hình GMM và nghiên cứu chưa thực sự có tính khái quát; cùng với đó là tính chủ quan trong việc xây dựng các chỉ số đo lường minh bạch thông tin cũng như sự thiếu hụt nhiều nhân tố chưa được đưa vào mô hình như trình độ nhân viên kế toán, tính độc lập của ban kiểm soát, công ty kiểm toán, số lượng tiền gửi... Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có chủ đề tương tự có thể khắc phục những hạn chế này để nghiên cứu trở nên hoàn thiện hơn và có tính tổng quát hơn. ■

Tài liệu tham khảo

Archambault, J. J. and Archambault, M. E. (2003). 'A multinational test of determinants of corporate disclosure'. International Journal of Accounting, 38(2), pp. 173–194.

Barako, D. G. (2007). 'Determinants of voluntary disclosures in Kenyan companies annual reports'. African Journal of Business Management, 1(5).

Basel (1998). Enhancing Bank Transparency: Public Disclosure And Supervisory Information That Promote Safety And Soundness In Banking System. Basel Committee on Banking Supervision. Available at: https://www.bis.org/publ/bcbs41.pdf

Baumann, U. and Nier, E. (2003). Market discipline and financial stability: some empirical evidence. Financial Stability Report. Financial Industry and Regulation Division, Bank of England.

Becker, C. L., M. L. DeFond, M. L. Jiambalvo, J. and K. R. Subramanyam (1998), 'The Effect of Audit Quality on Earning Management'. Contemporary Accounting Research, 15 (1), pp. 1-24.

Belás, J. (2012). 'Social responsibility and ethics in the banking business: Myth or reality? A case study from the Slovak Republic'. Economic Annals, 57(195), pp. 115-137.

Bộ Tài chính (2005). Chuẩn mực số 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính

tương tự. Ban hành và công bố theo Quyết định 12/2005/QĐ – BTC, ngày 15 tháng 02 năm 2005.

Bộ Tài chính (2012). Thông tư số 121/2012/TT-BTC quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, ban hành ngày 26 tháng 07 năm 2012.

Bộ Tài chính (2014). Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

BSC (2022). Cổ phiếu ngân hàng: Lại thêm một lần kỳ vọng. Truy cập tại: https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/872031-co-phieu-ngan-hang-lai-them-mot-lan-ky-vong.

Bushman, R. M. and Williams, C. D. (2007). Bank Transparency, Loan Loss Provisioning Behavior, and Risk-Shifting. Document de travail.

Cox, C. T. (1985). 'Further evidence on the representativeness of management earnings forecasts'. Accounting Review, pp. 692-701.

Dechow, P. M., and Sloan, R. G. (1995), 'Detecting Earnings Management', The Accounting Review, 70 (2), pp. 193-225.

DeFond, M. L., and J. Jiambalvo (1994), 'Debt Covenant Violation and Manipulation of Accruals', Journal of Accounting and Economics, 17 (1-2), pp. 145-176.

Doanh Thị Ngân Hà (2013). Thực trạng và giải pháp nâng cao tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty cổ phần niêm yết ở Việt Nam. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Kinh tế TP.HCM.

Douissa I. (2011). 'Measuring banking transparency in compliance with Basel II requirements'. Current Issues of Business and Law. 6(1), pp. 90-110.

Eisenberg, T., Sundgren, S., and Wells, M. T. (1998). 'Larger board size and decreasing firm value in small firms'. Journal of financial economics, 48(1), pp. 35-54.

Fama, E. F. and Jensen, M. C. (1983). 'Separation of ownership and control'. The journal of law and Economics, 26(2), pp. 301-325.

Hossain, M. (2008). 'The extent of disclosure in annual reports of banking companies: The case of India'. European Journal of Scientific Research, 23(4), pp. 659-680.

Huther, J. (1997). 'An empirical test of the effect of board size on firm efficiency'. Economics Letters, 54(3), pp. 259-264.

Jensen, M. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control mechanisms, Journal of Finance, XL VIII, 831–880.

Jensen, M. and Meckling, W. (1976). 'Theory of the firm: managerial behaviour, agency costs and ownership structure'. Journal of Financial Economics, 3(4), pp. 305-360.

Khanna, T., Palepu, K. G., and Srinivasan, S. (2004). 'Disclosure practices of foreign companies interacting with US markets'. Journal of accounting research, 42(2), pp. 475-508.

Lê Thị Mỹ Hạnh (2013) 'Minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính – Các nhân tố tác động và giải pháp'. Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một, 5(12), 34–41.

Limpaphayom, P. and Sukchareonsin, T. (2003). Board characteristics and firm performance: Evidence from the life insurance industry in Thailand. Chulalongkorn Journal of Economics, 16(2), 101-124.

Nelson, P. (2001). 'Transparency mechanisms at the multilateral development banks'. World Development, 29(11), pp. 1835-1847.

Phạm Mạnh Hùng (2021). Xây dựng bộ chỉ số minh bạch và công bố thông tin của các NHTM Việt Nam. Truy cập từ: https://thitruongtaichinhtiente.vn/xay-dung-bo-chi-so-minh-bach-va-cong-bo-thong-tin-cua-cac-nhtm-viet-nam-33556.html.

Quốc hội (2010). Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2010.

Quốc hội (2017). Luật số 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Rosenstein, S. and Wyatt, J. G. (1990). 'Outside directors, board independence, and shareholder wealth'. Journal of financial economics, 26(2), pp. 175-191.

Srairi, S. and Douissa, I. B. (2014) 'Factors Influencing Bank Transparency: Case of Emerging Markets', British Journal of Economics, Management & Trade, 4(4), pp. 523–540.

Võ Văn Hiền (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại - Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế TP.HCM.

Wallace, R. O., and Naser, K. (1995). 'Firm-specific determinants of the comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firms listed on the stock exchange of Hong Kong'. Journal of Accounting and Public policy, 14(4), pp. 311-368.

Websites: http://finance.vietstock.vn , https://cafef.vn/ .